

**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1135/HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2016

V/v cung cấp thông tin
liên quan đến việc đăng ký hộ tịch
có yếu tố nước ngoài

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật hộ tịch hiệu quả, thống nhất, trên cơ sở thông báo của Cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của một số quốc gia, và Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cung cấp thông tin liên quan đến việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài gồm:

1. Danh mục giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia cấp cho công dân/người thường trú tại quốc gia đó sử dụng để đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (Phụ lục 1).

2. Danh sách các nước và loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự (Phụ lục 2).

(Các cơ quan đăng ký hộ tịch cần thường xuyên tham khảo Danh sách đăng tải trên Cổng thông tin điện tử về công tác lãnh sự - Bộ Ngoại giao, địa chỉ <http://lanhsuvietnam.gov.vn/Doc/Danh%20muc%20mi%E1%BB%85n%20HPH-CNLS.pdf>).

Đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi tiếp cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn và chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất (Công văn này thay thế Công văn số 2897/HTQTCT-HT ngày 06/6/2014; Công văn số 1020/HTQTCT-HT ngày 13/02/2015; Công văn số 4488/HTQTCT-HT ngày 21/7/2015 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (để biết);
- DSQ Canada tại Việt Nam (để biết);
- Công TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Dung).



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh
Nguyễn Công Khanh

Phụ lục 1

DANH MỤC

GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

(Kèm theo Công văn số /HTQTCT-HT ngày tháng 8 năm 2016
của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
1.	Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen	<i>Bản tuyên thệ /Bản khai về tình trạng hôn nhân</i> (Được chứng thực bởi Đại sứ quán hoặc Tổng lãnh sự quán Anh tại Việt Nam hoặc Công chứng viên tại Anh, cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đương sự đủ điều kiện kết hôn)	
2.	Australia	<i>Giấy chứng nhận không cản trở kết hôn</i> (Do Đại sứ quán Australia cấp cho các trường hợp dự định kết hôn với công dân Việt Nam ở các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc; do Tổng lãnh sự quán Australia tại thành phố Hồ Chí Minh cấp cho các trường hợp dự định kết hôn với công dân Việt Nam ở các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào trong Nam)	
3.	Vương quốc Bỉ	<i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại Việt Nam chứng nhận không có gì cản trở về mặt pháp luật theo luật pháp Bỉ đối với việc kết hôn của công dân Bỉ)	
4.	Canada	<i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Tuyên thệ tại Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán Canada tại Việt Nam/Phòng công chứng ở Canada)	
5.	Cộng hòa Pháp	Giấy xác nhận năng lực kết hôn + Giấy xác nhận độc thân (Do Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam cấp cho công dân Pháp, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)	<i>Miễn hợp pháp hóa lãnh sự</i>
6.	CHLB Đức	<i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i> (Do cơ quan chức năng nơi đăng ký cư trú của công dân Đức cấp cho công dân Đức, thông tin về tình trạng hôn nhân của công dân Đức, kể cả trường hợp công dân Đức thường trú ở nước khác).	

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
7.	Đan Mạch	Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	
8.	Hàn Quốc	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan địa phương tại Hàn Quốc cấp cho công dân Hàn Quốc và người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc)	
9.	Malaysia	<i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân + Bản cam kết không có trở ngại gì đối với việc kết hôn</i> do Cơ quan đăng ký hộ tịch quốc gia Malaysia xác nhận (Form JPN.KC02)	
10.	Myanmar	<i>Bản tuyên thệ/cam đoan của công dân Myanmar</i>	
11.	Nam Phi	Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	
12.	Philippines	Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn + Giấy xác nhận độc thân	
13.	Singapore	Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân/khả năng kết hôn hoặc kết quả tra tìm hồ sơ kết hôn có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền Singapore	
14.	Cộng hoà Séc	<i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do Cơ quan đăng ký sinh tử và hôn nhân nơi công dân Séc thường trú cấp cho công dân Séc, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)	<i>Miễn hợp pháp hóa lãnh sự</i>
15.	Thái Lan	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Văn phòng Tư pháp các huyện thuộc Bộ Nội vụ Thái Lan	
16.	Thụy Điển	<i>Giấy xác nhận quyền kết hôn</i> <i>(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân)</i> (Do Cơ quan thuế Thụy Điển/Đại sứ quán Thụy Điển/Lãnh sự quán Thụy Điển/Bộ Ngoại giao xác nhận công dân Thụy Điển có quyền kết hôn theo luật pháp Thụy Điển)	

BẢNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC MIỄN HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ ĐỐI VỚI GIẤY TỜ NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM VÀ CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ ĐỐI VỚI GIẤY TỜ VIỆT NAM SỬ DỤNG Ở NƯỚC NGOÀI THEO CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC, PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ NGUYÊN TẮC CÓ ĐI CÓ LẠI

Các chữ viết tắt: HĐTTTP: Hiệp định tương trợ tư pháp
 HDLS: Hiệp định lãnh sự
 CQDD: Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự
 HP HLS: Hợp pháp hóa lãnh sự
 CNLS: Chứng nhận lãnh sự

TÊN NƯỚC	LOẠI GIẤY TỜ	CƠ QUAN CẤP	CƠ SỞ MIỄN HP HLS, CNLS	HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
Cộng hòa Ba Lan	Các loại giấy tờ lao động (Điều 1.3), dân sự, hình sự, gia đình do cơ quan có thẩm quyền lập, chứng thực	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Ba Lan	Điều 14 và 15 HĐTTTP năm 2003	- Miễn HP HLS đối với giấy tờ Ba Lan để sử dụng tại VN - Miễn CNLS đối với giấy tờ Việt Nam để sử dụng tại Ba Lan
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Ba Lan tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Ba Lan	Điều 34 HDLS năm 1979	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Bun-ga-ri	Điều 12 HĐTTTP năm 1986	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Bun-ga-ri	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Bun-ga-ri tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Bun-ga-ri	Điều 33 HDLS năm 1979	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS

Cộng hòa Bê-la-rút	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động, thương mại (Điều 1.4)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Bê-la-rút	Điều 11 HĐTTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Bê-la-rút tại Việt Nam và Việt Nam tại Bê-la-rút	Điều 13 HĐLS năm 2008	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Vương quốc Cam-pu-chia	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cam-pu-chia	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cam-pu-chia	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Cu-ba	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cu-ba	Điều 13 HĐTTTP năm 1988	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Cu-ba tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Việt Nam	Điều 12 HĐLS năm 1981	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Hung-ga-ri	Các giấy tờ công hoặc giấy tờ tư có xác nhận, chứng nhận trong lĩnh vực dân sự, gia đình, hình sự và hành chính	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Hung-ga-ri	Điều 16 HĐTTTP năm 1985 và Công hàm số 64/2007 ngày 09/05/2007 của ĐSQ Hungari tại Hà Nội	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Hung-ga-ri tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Hung-ga-ri	Điều 33 HĐLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Cộng hòa I-rắc	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD I-rắc tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại I-rắc	Điều 40 HDLS năm 1990	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
CHDCND Lào	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Lào	Điều 12 HĐTTTP năm 1998	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Lào tại Việt Nam và CQDD của Việt Nam tại Lào	Điều 36 HDLS năm 1985	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Lào	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Mông Cổ	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Mông Cổ	Điều 8 HĐTTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Mông Cổ tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Mông Cổ	Điều 31 HDLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động, thương mại (Điều 1.4)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và LB Nga	Điều 8 HĐTTTP năm 1981 (ký với Liên Xô)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Liên bang Nga	Giấy tờ do cơ quan tư pháp lập hoặc chứng thực (gồm cả bản dịch và bản trích lục giấy tờ, đã được chứng thực)	Cơ quan Tư pháp của Nga và LB Nga	Điều 15 HĐTP năm 1998 (ký với LB Nga)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Nhật Bản	Các loại giấy tờ hộ tịch dùng để kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha mẹ con	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nhật Bản và Việt Nam	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại và Công hàm của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao số 424/CH-LS-PLLS ngày 27/4/2012 và CH số 26/2011 ngày 1/11/2011 của ĐSQ Nhật tại HN.	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Pháp	Các giấy tờ hộ tịch, quyết định án dân sự của công dân Việt Nam và giấy tờ dân sự dùng cho việc kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam và Pháp	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Pháp.	- Điều 26 Hiệp định TTTP năm 1999. - CH số 1204/CH-LS-PLLS ngày 17/10/2011 của Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao và CH số 2077/CSLT ngày 20/10/2011 của ĐSQ Pháp tại Hà Nội.	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Pháp tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Pháp	Điều 35 mục 3, 4 HD Lãnh sự Việt Nam - Pháp ngày 21/12/1981	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Ru-ma-ni	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Ru-ma-ni tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Ru-ma-ni	Điều 22 HDLS năm 1995	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Séc	Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Séc	Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của CH Séc tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Séc	Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm	CQDD Trung Quốc tại	Điều 45 HDLS năm	- Được miễn HPHLS

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (*)	quyền của viên chức lãnh sự	Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Trung Quốc	1998	- Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Trung Quốc	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
U-crai-na	Các giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình, lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và U-crai-na	Điều 12 HĐTTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD U-crai-na tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại U-crai-na	Điều 42 HDLS năm 1994	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Xi-lô-va-ki-a	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Xi-lô-va-ki-a tại Việt Nam và CQDD của Việt Nam tại Xi-lô-va-ki-a	Điều 40 HDLS năm 1980 (kết với Tiệp Khắc)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Ghi chú:

- Việc thực hiện theo Hiệp định không ảnh hưởng đến việc chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ theo yêu cầu của công dân tại các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho công dân theo quy định tại Điều 10.2 Thông tư 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012.

- (*) **Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa** : Đối với giấy tờ như bằng cấp, chứng chỉ, lý lịch tư pháp (xác nhận không tiền án, tiền sự) và các giấy tờ liên quan khác do cơ quan công chứng của Trung Quốc hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác chứng nhận, sau đó được Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao Trung Quốc (hoặc các cơ quan ngoại vụ địa phương Trung Quốc được ủy quyền) chứng thực thì phải hợp pháp hóa lãnh sự tại CQDD Việt Nam hoặc Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Trung Quốc (theo các Công hàm số LS/061/2006 ngày 31/5/2006 và số 174/2014 ngày 29/4/2014 của ĐSQ Trung Quốc tại Việt Nam).

ANHE

BẢN TUYÊN THỆ VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Tôi, (tên đầy đủ),
xin tuyên thệ và khẳng định như sau:

Thông tin dưới đây về cá nhân tôi:

Họ:

Tên:
(đầy đủ cả tên đệm như trong hộ chiếu)

Nam/Nữ:

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:

Địa chỉ thường trú:

Nghề nghiệp:

Tên đầy đủ của cha:

Tên đầy đủ của mẹ:

Tên họ của mẹ trước khi kết hôn:

Hộ chiếu Anh số:

Ngày và nơi cấp hộ chiếu:

Tình trạng hôn nhân:

Nếu đã ly hôn, ngày và nơi ly hôn:

Nếu đã góa vợ/chồng, ngày và nơi vợ/chồng trước mất:

Tôi không dưới 18 tuổi hoặc [tôi dưới 18 tuổi nhưng đã có sự đồng ý của tất cả những người có liên quan theo luật định] hoặc tôi dưới 18 tuổi nhưng không có ai cần phải lấy ý kiến theo luật định]

Tôi dự định kết hôn với
(tên đầy đủ của hôn phu/hôn thê)

cư trú tại
(địa chỉ thường trú)

công dân nước (tên nước)

tại (địa điểm kết hôn) ngày (ngày kết hôn).

Tôi tự do kết hôn và tin tưởng rằng không có điều gì cản trở cuộc hôn nhân này bất kể vì lý do huyết thống hay lý do pháp lý.

Tuyên thệ tại Hà Nội)

Ngày tháng năm)
(chữ ký của người khai)

Trước sự chứng kiến của tôi

..... (tên của người chứng kiến)

Lãnh Sự/Phó Lãnh Sự/Lãnh Sự Kiêm Nhiệm, Đại Sứ Quán Anh tại Hà Nội

..... (chữ ký và con dấu của người chứng kiến)



LIÊN BANG AUSTRALIA

GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG CẢN TRỞ KẾT HÔN

Ông/Bà [họ và tên], là [công dân Australia / thường trú nhân / tạm trú nhân tại Australia] sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước], (Hộ chiếu số) đã xin cấp Giấy chứng nhận Không cản trở Kết hôn” để phục vụ cho việc kết hôn dự kiến tại Việt Nam với bà/ông [họ và tên], là công dân Việt Nam (Hộ chiếu số /CMND số) sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước].

Công hàm này nhằm chứng nhận rằng: không có luật nào ở Australia ngăn cấm công dân Australia hoặc người cư trú tại Australia kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam; và hôn lễ được tổ chức tại Việt Nam theo luật của Việt Nam giữa công dân Australia hoặc người cư trú tại Australia với công dân Việt Nam thông thường sẽ được công nhận .hợp pháp tại Australia.

Ông/Bà [tên đầy đủ] đã cam đoan rằng những thông tin được cung cấp trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận Không cản trở Kết hôn của ông ấy/bà ấy là chính xác và trung thực. Tôi không thể xác minh được tính xác thực của những thông tin này; tuy nhiên, dựa trên cơ sở lời khai của đương sự thì không có lý do pháp lý nào cho thấy ông/bà [tên đầy đủ] không thể kết hôn với bà/ông [tên đầy đủ].

Theo luật pháp Australia, hôn nhân là sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người phụ nữ tự nguyện chung sống với nhau trọn đời và cuộc hôn nhân này có thể bị hủy bỏ theo qui định của pháp luật.

[Tên đầy đủ]

Lãnh Sự

Đại sứ quán Úc
Hà Nội, Việt Nam
13/04/2012



Consulat-Général du Royaume de Belgique
à Hanoi

Hanoi Towers - 9^e étage
49 Hai Ba Trung
Hanoi

Tél.: +84 4 3 934 61 79

Fax: +84 4 3 934 61 83

Courriel: hanoi@diplomatie.fed.be

Courriel CD: coop.hanoi@diplomatie.fed.be

www.diplomatie.belgium.be/vietnam

Certificat de « non-empêchement à mariage »

Giấy chứng nhận « không cản trở kết hôn »

Sur base des documents qui nous ont été produits par *prénoms nom, adresse, date et lieu de naissance*, nous, *Bruno Angelet, Consul-Général de Belgique à Hanoi*, certifions qu'il n'y a à cette date en vertu du droit belge pas d'empêchement d'ordre légal belge au mariage de l'intéressé(e) avec *nom prénoms, date et lieu de naissance*.

Ce certificat ne se prononce pas sur la capacité matrimoniale de *nom prénoms, lieu de naissance*.

Ce certificat reste valable jusqu'à 6 mois après la date de délivrance.

Dựa trên các giấy tờ mà *Họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh, nơi sinh*, xuất trình cho chúng tôi, chúng tôi, *Bruno Angelet, Tổng Lãnh sự Bỉ tại Hà Nội*, chứng nhận cho đến ngày này, căn cứ vào luật pháp Bỉ, không có gì cản trở về mặt pháp lý của Bỉ đối với việc kết hôn của đương sự với *Họ tên, ngày sinh, nơi sinh*.
Giấy chứng nhận không xác nhận về khả năng hôn nhân của *Họ tên, ngày sinh, nơi sinh*.

Giấy chứng nhận có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.

Hanoi, le XX.XX.XXXX
Hà nội, ngày XX.XX.XXXX



**ČESKÁ REPUBLIKA
CZECH REPUBLIC
TSCHECHISCHE REPUBLIK
ЧЕШСКАЯ РЕСПУБЛИКА**

dne

VYSVĚDČENÍ o právní způsobilosti k uzavření manželství
CERTIFICATE of no impediment to marriage
Ehefähigkeitszeugnis
СВИДЕТЕЛЬСТВО о правоспособности вступить в брак

okres (District, Kreis, Raion)

osvědčuje, že občan(ka) České republiky (bezdomovec), hereby certifies that citizen of the Czech Republic (stateless person),
bestätigt hiermit, dass der tschechische Staatsangehörige (Heimadlose), свидетельствует, что гражданин Чешской респу-
блики (лицо без постоянного места жительства)

Jméno a příjmení
Name and surname
Vorname und Name
имя, фамилия
rodné číslo

nar.
born
geb. am
день, месяц, год

v
at
in
место рождения

rodinný stav (svobodný-svobodná, rozvedený-rozvedená, vdovec-vdova, zamlčené partnerství), marital status (single, divorced,
widowed, terminated partnerships), Familienstand (ledig, geschieden, Witwer/Witwe, erloschene Partnerschaft), семейное
положение (холостой-незамужняя, разведенный-разведенная, вдовец-вдова, партнерство: ставшее недействительным)

bytem
residing at
wohnhaft in
Постоянное жительство

je podle českého právního řádu způsobilý(a) uzavřít manželství (is competent under Czech law to marry, nach dem tschechli-
schen Recht zur Eheschliessung befähigt ist), имеет в соответствии с чешским законодательством право вступить в брак

Vysvědčení se vystavuje k uzavření manželství s (The certificate is issued for the purpose of marriage to, Dieses Ehefähig-
keitszeugnis wird ausgestellt zur Eheschliessung mit, Свидетельство выдано для вступления в брак с)

Jméno a příjmení (Name and surname, Vorname und Name, имя, фамилия)

Datum narození (Date of birth, Geburtsdatum, День, месяц, год рождения)

v (at, in, место)

bydlící (Residing at, wohnhaft in, Постоянное жительство)

Vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství má platnost šest měsíců.
The certificate of no impediment to marriage is valid for six months.

Das Ehefähigkeitszeugnis ist sechs Monate gültig.
Свидетельство о правоспособности вступить в брак действительно в течение шести месяцев

Matrikár (Matrikenführer, Registrar, Работник записи)



Registry of Marriages
7 Canning Rise
Singapore 179869
Mainline : 6338 7808
Fax : 6339 3328
www.rom.gov.sg

Search Reference No:

Date

Name

Address

Dear Sir/Madam

SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: dd mmmm yyyy

Search Criteria: <<Identity Number : XXXXXXX>>; or

<<Full Name : XXXXXXX>>

Date of Birth : dd mmmm yyyy>>

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below¹:

Name	Identity number	Date of marriage

Yours faithfully

for REGISTRAR OF MARRIAGES
REGISTRY OF MARRIAGES
SINGAPORE

¹ Please note:

- This letter is not a confirmation of marital status of a person and it is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover record of civil marriages that is registered in Singapore from 15 September 1961.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The 'Record' will yield only data recorded at the point the marriage is registered. Data are strictly historical and may not be updated even if a name is changed by deed poll and/or the marriage status is annulled / divorced / widowed and/or the identity numbers are replaced.
- Where 'No record is found'
 - This means that there is no record of marriage matching the information entered
 - It does not necessarily mean that a person is unmarried. He/she may already validly be married under the law of another country.
- Where 'Record is found'
 - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/annulled/widowed.



Registry of Marriages
7 Canning Rise
Singapore 179869
Mainline : 6338 7808
Fax : 6339 3328

www.com.gov.sg

SINGAPORE CIVIL

Search Reference No:

Date

Name

Address

Dear Sir/Madam

SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: dd mmmm yyyy

Search Criteria: <<Identity Number : XXXXXX>>; or

<<Full Name : XXXXXXXX

Date of Birth : dd mmmm yyyy>>

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below¹:

Search Result: There is no record of marriage found

Yours faithfully

for REGISTRAR OF MARRIAGES
REGISTRY OF MARRIAGES
SINGAPORE

¹ Please note:

- This letter is not a confirmation of marital status of a person and it is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover record of civil marriages that is registered in Singapore from 15 September 1961.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The 'Record' will yield only data recorded at the point the marriage is registered. Data are strictly historical and may not be updated even if a name is changed by deed poll and/or the marriage status is annulled / divorced / widowed and/or the identity numbers are replaced.
- Where 'No record is found'
 - This means that there is no record of marriage matching the information entered
 - It does not necessarily mean that a person is unmarried. He/she may already validly be married under the law of another country.
- Where 'Record is found'
 - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/annulled/widowed.

PHILIPPINES



PASUGUAN NG FILIPINAS

EMBASSY OF THE PHILIPPINES

CERTIFICATE OF LEGAL CAPACITY TO CONTRACT MARRIAGE

This is to certify that _____ of legal age, Filipino, with postal address at _____ Vietnam, has declared under oath that he is 37 years of age. By virtue of such sworn declaration and there being no information that said Mr. _____ possesses any disqualification to contract marriage as set by the law of the Republic of the Philippines, this Embassy hereby grants this **CERTIFICATE OF LEGAL CAPACITY TO CONTRACT MARRIAGE**.

This Certificate is only valid for use within the Socialist Republic of Vietnam for one hundred twenty (120) days from the date of issue and shall be deemed canceled at the expiration of said period if the interested parties have not made use of the aforesaid certificate.

Issued this 17th day of February 2014 at the Embassy of the Republic of the Philippines, Hanoi, Socialist Republic of Vietnam.



Vice Consul

Doc. No.: 0067
Page No.: 208
Service No.: 0181
Fee Paid: 575,000 VND
O.R. No.: 6136654
Series of 2014

1	Staat/Etat/Country Bundesrepublik Deutschland	Freising
2	Standesamt Service de l'état civil de Civil Registry Office of	
3	Ehefähigkeitszeugnis Certificat de capacité matrimoniale/Certificate of capacity to contract marriage Gültig sechs Monate/Valable pendant six mois/valid for six months	
4	Gemäß den vorgelegten Urkunden kann/Selon les pièces produites/According to the documents produced, there is for	
5	Familienname Nom de famille/Surname	
6	Vornamen Prénoms/Forenames	
7	Geschlecht Sexe/Sex	M
8	Staatsangehörigkeit Nationalité/Nationality	D
9	Tag und Ort der Geburt Date et lieu de naissance/Date and place of birth	Jo Mo An
10	Wohnort Résidence habituelle/Habitual residence	Freising
11	Ort und Nummer des Familienregisters Lieu et numéro du registre de famille/Location and number of the family register	
12	Vorhergehende Ehe mit Mariage précédent avec/Former marriage with aufgelöst durch - am - in dissous par - le - à dissolved by - on - in	Jo Mo An
13	die Ehe im Ausland schließen mit/peut contracter mariage à l'étranger avec/no impediment to marry abroad	
5	Familienname Nom de famille/Surname	
6	Vornamen Prénoms/Forenames	Vatersname:
7	Geschlecht Sexe/Sex	F
8	Staatsangehörigkeit Nationalité/Nationality	UA
9	Tag und Ort der Geburt Date et lieu de naissance/Date and place of birth	Jo Mo An, Gebiet Dnipropetrovs'k, Ukraine
10	Wohnort Résidence habituelle/Habitual residence	Dnipropetrovs'k, Ukraine
11	Ort und Nummer des Familienregisters Lieu et numéro du registre de famille/Location and number of the family register	
12	Vorhergehende Ehe mit Mariage précédent avec/Former marriage with aufgelöst durch - am - in dissous par - le - à dissolved by - on - in	Jo Mo An
15	Tag der Ausstellung Date de délivrance/Day of issue	Jo Mo An
14	Unterschrift/Signature/Signature (Brumer)	
14	* Einzutragen ist für einen Flüchtling REF und für einen Staatenlosen APA Mettre REF pour réfugié et APA pour apatride/For refugees, enter REF and for stateless persons APA	

DAN NAC (Må)

Egteskabsattest / Certificate of Marital Status / Ehefähigkeitszeugnis

Det bekræftes, at der efter dansk ret intet er til hinder for, at nedenstående personer indgår ægteskab med hinanden, da de opfylder ægteskabsbetingelserne.

It is hereby certified that according to Danish law there is no impediment to the marriage of the below mentioned individuals, since they fulfil the requirements as to marriage.

Es wird bestätigt, dass der beabsichtigten Eheschließung zwischen den unten aufgeführten Personen nach dänischem Recht kein Hindernis entgegensteht, da sie die Ehevoraussetzungen erfüllen.



Efternavn / Surname / Nachname	
For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen	
Adresse / Address / Anschrift	
Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)	
Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt)	
Statsborger i / Citizen of / Staatsbürgerschaft (Land)	
Civilstand / Marital status / Familienstand	
☐ Ugift / Unmarried / Ledig	☐ Fraskilt / Divorced / Geschieden ☐ Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer

Efternavn / Surname / Nachname	
For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen	
Adresse / Address / Anschrift	
Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)	
Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt)	
Statsborger i / Citizen of / Staatsbürgerschaft (Land)	
Civilstand / Marital status / Familienstand	
☐ Ugift / Unmarried / Ledig	☐ Fraskilt / Divorced / Geschieden ☐ Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer

Denne attest er gyldig i 4 måneder / This certificate is valid for 4 months / Das vorliegende Zeugnis ist 4 Monate gültig.

Udstedende myndighed / Issuing authority / Ausstellende Behörde

Navn og adresse (evt. stempel) / Name and address (Stamp) / Name und Anschrift (Stempel)

Dato og underskrift / Date and signature / Datum und Unterschrift

VI 069

DAN MACT (Næst)

Ægteskabsattest / Certificate of Marital Status / Ehefähigkeitszeugnis

Det bekræftes hermed, at / It is hereby certified that / Hiermit wird bestätigt, dass

Efternavn / Surname / Nachname	
For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen	
Adresse / Address / Anschrift	
Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkenzeichen (Geburtsdatum)	
Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt)	
Statsborger i / National of / Staatsangehörigkeit	
Civilstand / Marital status / Familienstand	Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer
☐ Ugift / Unmarried / Ledig	☐ Fraskilt / Divorced / Geschieden

efter dansk ret opfylder betingelserne for at indgå ægteskab med /
according to Danish law, fulfils the requirements for entering into marriage with / nach dänischem
Recht die Ehevoraussetzungen erfüllt für die Eheschließung mit

Navn (for- og mellemnavne og efternavn) / Name (First and middle names and surnames) / Name (Vor- und Mittelnamen und Nachname)	
Adresse / Address / Anschrift	
Fødselsdato / Date of birth / Geburtsdatum	
Født i / Place of birth / Geburtsort	

Der er ikke foretaget prøvelse af ægteskabsbetingelserne efter dansk ret for sidstnævnte /
The latter has not been subject to verification of the conditions for marriage under Danish law / Eine
Prüfung Der Ehevoraussetzungen nach dänischem Recht für die letztgenannte Person wurde nicht
vorgenommen.Denne attest er gyldig i 4 måneder / This certificate is valid for 4 months / Das vorliegende Zeugnis
ist 4 Monate gültig.**Udstedende myndighed / Issuing authority / Ausstellende Behörde**

Navn og adresse (evt. stempel) / Name and address (Stamp) / Name und Anschrift (Stempel)	Dato og underskrift / Date and signature / Datum und Unterschrift
--	---

KLE 23.01.01G01 VI 069 (06/2012)

EG Kommuneinformation A/S
Side 1 af 1